TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/DS- ST
Ngày: 26- 4- 2023.
V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Ngôn
Ông Nguyễn Quang Kim
Thư ký phiên toà: Bà Chu Thị Minh Nguyệt- Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Lê Đình Luyện- Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 07/2023/TLST- TCDS ngày 11/01/2023 về " *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXX ST- TCDS ngày 20 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/ 2023/QĐST- TCDS ngày 06 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960 (có mặt)
Cư trú tại: Thôn Ng, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn*: Chị Lê Thị A, sinh năm 1974 (vắng mặt)
Cư trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

-*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1960; người đại diện ủy quyền: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960 (có mặt)
Cư trú tại: Thôn Ng, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là bà Phạm Thị L trình bày: Bà và chị A có quan hệ họ hàng. Chị A vay của bà 04 lần tiền, cụ thể như sau:

1.Lần1: Ngày 10/8/2018 (dương lịch) chị A vay của bà số tiền 380.000.000 đồng, vay không có lãi, vay không có thời hạn, nếu bà đòi tiền vay phải báo trước

10 ngày, vay có giấy biên nhận. Sau khi vay, ngày nào bà không nhớ chị An trả được 1 lần số tiền 80.000.000 đồng, lần khác trả số tiền 100.000.000 đồng, nay còn nợ bà số tiền 200.000.000 đồng.

2. Lần 2: Ngày 10/12/2018 (âm lịch) chị A vay của bà số tiền 300.000.000 đồng, vay không có lãi, vay không có thời hạn, nếu bà đòi tiền vay phải báo trước 10 ngày, vay có giấy biên nhận. Sau khi vay, ngày nào bà không nhớ chị A trả bà được lần 1 số tiền 70.000.000 đồng, lần hai trả số tiền 15.000.000 đồng, lần 3 trả số tiền 100.000.000 đồng nay còn nợ bà số tiền 115.000.000 đồng.

3. Lần 3: Ngày 18/8/2019 (dương lịch), chị A vay của bà số tiền 13.000.000 đồng, vay không có lãi, vay không có thời hạn, nếu bà đòi tiền vay phải báo trước 10 ngày, vay có giấy biên nhận. Sau khi vay chị A chưa trả bà được đồng nào, nay chị A nợ bà số tiền 13.000.000 đồng.

4. Lần 4: Ngày 05/9/2019 (dương lịch) chị A vay của bà số tiền 30.000.000 đồng, vay không có lãi, vay không có thời hạn, nếu bà đòi tiền vay phải báo trước 10 ngày, vay có giấy biên nhận. Sau khi vay chị A chưa trả bà được đồng nào, nay chị A nợ bà số tiền 30.000.000 đồng.

Tổng số chị A còn nợ bà số tiền là 358.000.000 đồng.

Việc chị A vay tiền của bà là cá nhân chị A vay, không liên quan đến chồng và con, trong các giấy vay tiền ghi tên chồng chị A là anh Nguyễn Văn H, nhưng đó là giấy đánh máy sẵn, thực thế việc chị A vay tiền của bà chồng chị A là anh H không ký vào giấy biên nhận, anh H không trực tiếp nhận tiền. Anh H có biết việc chị A vay tiền của bà không và chị A vay tiền sử dụng vào việc gì, bà không biết.

Nhiều lần bà yêu cầu chị A trả số tiền còn nợ là 358.000.000 đồng nhưng chị A không trả.

Nay bà yêu cầu chị A trả số tiền còn nợ là 358.000.000 đồng, bà không yêu cầu trả tiền lãi và không yêu cầu chồng và con của chị A cùng chị A trả số tiền còn nợ.

Chị Lê Thị A là bị đơn:

-Xác minh tại tổ dân phố 1 cung cấp: Chị Lê Thị A, sinh năm 1974; có hộ khẩu thường trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn B, huyện V. Chị A đã ly hôn chồng là anh Nguyễn Văn H. Sau khi ly hôn chị A không sinh sống ở địa phương, chị A không thường xuyên ở nhà, thỉnh thoảng mới về, chị A đi đâu địa phương không nắm được, người thân của chị A không có ai sinh sống ở địa phương.

-Xác minh tại Công an thị trấn B cung cấp: Qua kiểm tra hệ thống cơ sở dữ liệu Quốc Gia về dân cư thì chị Lê Thị A, sinh năm 1974 hiện đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 1, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Chị A không cắt,

chuyển khẩu đi nơi khác và không làm thủ tục tạm trú, tạm vắng qua Công an thị trấn B.

Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng nhưng chị A đều vắng mặt.

Ông Lê Văn T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông là chồng bà L, bà L cho chị A vay 04 lần tiền, như bà L trình bày là đúng. Tổng số chị A còn nợ bà L số tiền là 358.000.000 đồng.

Việc chị A vay tiền của bà L là cá nhân chị A vay, không liên quan đến chồng và con, trong các giấy vay tiền ghi tên chồng chị A là anh Nguyễn Văn H, nhưng đó là giấy đánh máy sẵn, chị A vay tiền của bà L chồng chị A là anh H không ký vào các giấy vay tiền, anh H không trực tiếp nhận tiền. Anh H có biết việc chị A vay tiền của bà L không và chị A vay tiền của bà L sử dụng vào việc gì, ông không biết.

Ngày 30/11/2019, bà L yêu cầu chị A trả số tiền còn nợ là 358.000.000 đồng và sau này nhiều lần bà L yêu cầu chị A trả số tiền nợ trên nhưng chị A không trả.

Ông xác định số tiền bà L cho chị A vay là tài sản chung của vợ chồng ông.

Nay bà L yêu cầu chị A trả số tiền còn nợ là 358.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi và không yêu cầu chồng và con của chị A cùng chị A trả số tiền còn nợ ông đồng ý.

Tại phiên tòa bà Phạm Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà trình bày thêm: Toàn bộ chữ viết trong các giấy vay tiền là do chị A viết. Giấy vay tiền ghi ngày 10/8/2018 dưới chữ ký của chị A có ghi 2%, nội dung này là do chị A viết, không phải lãi suất chị A vay tiền của bà, vì sao chị A viết như vậy, bà không rõ. Trong các giấy vay tiền các bên không ghi lãi suất tiền vay nhưng các bên thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Từ khi vay đến nay, chị A trả được 1 phần tiền lãi, cụ thể trả được bao nhiêu tiền lãi bà không nhớ. Nay bà yêu cầu cá nhân chị A trả số tiền gốc là 358.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi, không yêu cầu anh H là chồng chị A cùng có trách nhiệm trả.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành pháp luật, bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật.

Về nội dung tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Lê Thị A trả vợ chồng bà Phạm Thị L và ông Lê Văn T 358.000.000 đồng.

Về án phí: Chị Lê Thị A phải chịu 17.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] *Về thẩm quyền*: Bà Phạm Thị L có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện V giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Đây là tranh chấp dân sự, các bên không tự giải quyết được. Chị Lê Thị A là bị đơn cư trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện V thụ lý giải quyết là đúng quy định.

[1.2] *Về thời hiệu*: Chị Lê Thị A vay của bà Phạm Thị L 04 lần tiền, cụ thể: Ngày 10 tháng 8 năm 2018 (dương lịch) vay số tiền 380.000.000 đồng, ngày nào bà L không nhớ, chị A trả bà số tiền 80.000.000 đồng, lần khác chị A trả bà L số tiền 100.000.000 đồng, còn nợ lại 200.000.000 đồng; ngày 10/12/2018 (âm lịch) vay số tiền 300.000.000 đồng, ngày nào bà L không nhớ, chị A trả bà số tiền 70.000.000 đồng, lần 2 chị A trả bà L số tiền 15.000.000 đồng, lần 3 chị A trả bà L số tiền 100.000.00 đồng, còn nợ lại 115.000.000 đồng; ngày 18/8/2019 (dương lịch) chị A vay của bà L số tiền 13.000.000 đồng; ngày 05/9/2019 (dương lịch) chị A vay của bà L số tiền 30.000.000 đồng.

Các lần chị A vay tiền của bà L đều không có thời hạn, các bên thỏa thuận miệng khi nào bà L cần tiền, báo trước 10 ngày. Nhiều lần bà L yêu cầu chị A trả tiền vay nhưng chị A không trả. Ngày 11 tháng 01 năm 2023, bà L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện V, căn cứ Điều 429 của Bộ luật Dân sự đảm bảo thời hiệu khởi kiện.

[1.3] *Sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:* Chị Lê Thị A là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án niêm yết 02 lần văn bản tố tụng nhưng chị A đều vắng mặt. Căn cứ điểm khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] Xét yêu cầu của bà Phạm Thị L về việc yêu cầu chị Lê Thị A trả số tiền nợ là 358.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào bản gốc các giấy vay tiền ghi ngày 10/8/2018 (dương lịch), 10/12/2018 (âm lịch), 18/8/2019 (dương lịch) và ngày 05/9/2019 (dương lịch), căn cứ vào lời khai của bà L, có đủ căn cứ xác định: Chị Lê Thị A vay của vợ chồng bà Phạm Thị L và ông Lê Văn T 04 lần tiền, cụ thể như sau:

1. Lần 1: Ngày 10/8/2018 (dương lịch) chị A vay của bà L số tiền 380.000.000 đồng, vay không có thời hạn, nếu bà L đòi tiền vay phải báo trước 10 ngày, vay có giấy biên nhận. Sau khi vay chị A trả được 2 lần, tổng số 180.000.000 đồng, nay còn nợ bà L số tiền 200.000.000 đồng.

2. Lần 2: Ngày 10/12/2018 (âm lịch) chị A vay của bà L số tiền 300.000.000 đồng, vay không có thời hạn, nếu bà L đòi tiền vay phải báo trước 10 ngày. Vay có giấy biên nhận. Sau khi vay chị A trả bà L được lần 3 số tiền, tổng số 185.000.000 đồng nay còn nợ bà L số tiền 115.000.000 đồng.

3. Lần 3: Ngày 18/8/2019 (dương lịch), chị A vay của bà L số tiền 13.000.000 đồng, vay không có thời hạn, nếu bà L đòi tiền vay phải báo trước 10 ngày, vay có giấy biên nhận. Sau khi vay chị A chưa trả được đồng nào, nay chị A nợ bà L số tiền 13.000.000 đồng.

4. Lần 4: Ngày 05/9/2019 (dương lịch) chị A vay của bà L số tiền 30.000.000 đồng, vay không có thời hạn, nếu bà L đòi tiền vay phải báo trước 10 ngày, vay có giấy biên nhận. Sau khi vay chị A chưa trả bà L được đồng nào, nay chị A nợ bà L số tiền 30.000.000 đồng.

Tổng số chị A còn nợ bà L số tiền là 358.000.000 đồng.

Các lần vay trong giấy vay tiền các bên không ghi lãi suất, nhưng thỏa thuận miệng lãi suất 1,5%/1 tháng. Từ khi vay chị A trả bà L, ông T 1 phần tiền lãi, cụ thể bao nhiêu tiền lãi bà L không nhớ.

Vợ chồng bà L, ông T nhiều lần yêu cầu chị A trả số tiền nợ trên nhưng chị A không trả. Chị Lê Thị A vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Nay bà L khởi kiện yêu cầu chị A trả 358.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu trả tiền lãi là phù hợp với các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Số tiền 358.000.000 đồng chị A vay của bà L là tài sản chung của vợ chồng bà L, ông T. Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử buộc chị Lê Thị A trả vợ chồng bà Phạm Thị L và ông Lê Văn T số tiền còn nợ là 358.000.000 đồng. Vợ chồng bà L, ông T không yêu cầu chị A trả tiền lãi, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Bà Phạm Thị L là nguyên đơn ông Lê Văn T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xác định việc vay nợ của vợ chồng ông, bà là cá nhân chị A, trong các giấy vay tiền ghi tên anh Nguyễn Văn H là chồng nhưng anh H không ký vào giấy vay tiền. Việc chị A vay tiền sử dụng vào việc gì bà L, ông T không rõ. Vợ chồng bà L, ông T yêu cầu cá nhân chị A trả số tiền còn nợ là 358.000.000 đồng, không yêu cầu chồng chị A là anh H cùng trả. Hơn nữa, chị A đã ly hôn anh H. Do đó Hội đồng xét xử không đưa anh Nguyễn Văn H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không buộc anh H liên đới cùng chị A trả số tiền còn nợ vợ chồng bà L.

[2.3] Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa các đương sự trong vụ án không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án.

[3] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị An phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lam là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, Hội đồng xét xử không xem xét đối với tiền tạm ứng án phí.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. *Về áp dụng điều luật:*

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 429, 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

2. *Tuyên xử*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L

Buộc chị Lê Thị A trả vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Lê Văn T số tiền gốc là 358.000.000 đồng (*bằng chữ: Ba trăm năm tám triệu đồng*).

3. *Về án phí*:

3.1.Bà Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà L là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, Hội đồng xét xử không xử lý đối với tiền tạm ứng án phí.

3.2. Chị Lê Thị A phải chịu 17.900.000 đồng (*mười bẩy triệu chín trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm

4. *Về nghĩa vụ thi hành án:*

- *Về nghĩa vụ chậm thi hành án*: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Đương sự;
- Lưu HS- VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Thị Hương

\

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

Vào hồi ……..giờ …….phút ngày 26 tháng 4 năm 2023

Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Việt Yên

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Chủ tọa phiên tòa: bà Bùi Thị Hương

Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Ngôn

Ông Nguyễn Quang Kim

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 07/2023/TLST- TCDS ngày 11 tháng 01 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Lam

Bị đơn: Chị Lê Thị An

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 429, 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Lam

1. Buộc chị Lê Thị An trả vợ chồng bà Phạm Thị Lam, ông Lê Văn Tươi số tiền gốc là 358.000.000 đồng (*bằng chữ: Ba trăm năm tám triệu đồng*).

2. *Về án phí*:

2.1.Bà Phạm Thị Lam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà Lam là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, Hội đồng xét xử không xử lý đối với tiền tạm ứng án phí

2.2. Chị Lê Thị An phải chịu 17.900.000 đồng (*mười bẩy triệu chín trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm

3. *Về nghĩa vụ thi hành án:*

- *Về nghĩa vụ chậm thi hành án*: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Biểu quyết 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ.....phút ngày 26 tháng 4 năm 2023

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe ký tên dưới đây.

Thành viên

Hội đồng xét xử **Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà**

Đỗ Văn Ngôn- Nguyễn Quang Kim **Bùi Thị Hương**